

Số: **10.31**...../CNTĐ-KTTC

TP. Hồ Chí Minh, ngày **13** tháng 07 năm 2017

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh

Trong kỳ kinh doanh quý 2 năm 2017, Công ty Cổ Phần Cấp nước Thủ Đức (TDW) đạt lợi nhuận trước thuế: 9.089.962.647 đồng, tăng 1.153.544.732 đồng (+14,53%) so với cùng kỳ năm trước do tốc độ tăng của tổng doanh thu cao hơn tốc độ tăng của tổng chi phí. Nguyên nhân cụ thể:

1. Tổng doanh thu thuần tăng 10,08 tỷ đồng (+ 6,03%) so với cùng kỳ năm trước:

- Doanh thu thuần tăng 13,39 tỷ đồng (+ 8,19%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu tiền nước tăng 12,43 tỷ đồng (+7,71%) do sản lượng nước tiêu thụ tăng 1.440.406 m³ (+ 8,2%). Doanh thu hoạt động khác tăng 959 triệu đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 656,5 triệu đồng do trong kỳ Công ty có nhiều khoản thanh toán với giá trị lớn nên luồng tiền nhận rồi giảm làm cho khoản doanh thu này giảm xuống.

- Thu nhập khác giảm 2,66 tỷ đồng. Năm 2017, Công ty ghi nhận khoản truy thu tiền nước vào doanh thu hoạt động chính cho phù hợp, không ghi nhận vào thu nhập khác như năm 2016.

2. Tổng chi phí tăng 8,92 tỷ đồng (+ 5,61%) so với cùng kỳ năm trước:

- Giá vốn hàng bán tăng 5,7 tỷ đồng (+ 5,18%), trong đó: Giá vốn mua si nước sạch tăng 4,39 tỷ đồng (+ 4,01%) so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 2,45 tỷ đồng (+29,47%) so với cùng kỳ năm trước do chi phí khấu hao tăng 484,89 triệu đồng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác tăng 2,17 tỷ đồng.

- Chi phí lãi vay tăng 1,04 tỷ đồng (+75,36%) do Công ty vay vốn để đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước.

Ảnh hưởng của các nhân tố trên làm tổng lợi nhuận trước thuế tăng 1,15 tỷ đồng (+ 14,53%) so với quý 02 năm 2016 và tổng lợi nhuận sau thuế tăng 533,9 triệu đồng (+ 7,52%).

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký HĐQT (để biết);
- Lưu: VT, KTTC. Lãnh

GIÁM ĐỐC

HUYNH TUẤN ANH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		83.313.696.296	77.626.929.513
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.375.512.140	11.360.615.058
1. Tiền	111		29.375.512.140	11.360.615.058
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.441.699.622	12.065.511.818
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	10.441.699.622	12.065.511.818
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.741.693.216	17.277.150.895
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9.347.604.438	10.405.040.143
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		853.278.605	5.831.298.055
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		779.378.483	2.041.312.940
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.238.568.310)	(1.000.500.243)
IV. Hàng tồn kho	140		12.936.010.906	13.175.560.351
1. Hàng tồn kho	141		12.969.846.572	13.209.396.017
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(33.835.666)	(33.835.666)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.818.780.412	23.748.091.391
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.433.170.521	12.114.682.741
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.167.462.143	9.950.441.480
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.218.147.748	1.682.967.170
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		297.664.323.750	288.535.835.820
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		278.220.355.758	276.980.912.185
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	274.710.300.675	272.598.782.250
- Nguyên giá	222		627.894.577.326	603.878.180.871
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(353.184.276.651)	(331.279.398.621)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	3.510.055.083	4.382.129.935
- Nguyên giá	228		5.444.110.156	5.353.910.156
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.934.055.073)	(971.780.221)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.523.200.436	9.987.904.886
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	17.523.200.436	9.987.904.886
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.920.767.556	1.567.018.749
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.920.767.556	1.567.018.749
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		380.978.020.046	366.162.765.333
-				
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		250.382.657.671	234.013.775.661
I. Nợ ngắn hạn	310		129.435.348.385	131.716.329.925
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	66.569.354.467	85.982.161.878
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.469.628.401	1.843.298.044
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		8.021.138.839	7.657.335.759
4. Phải trả người lao động	314		8.667.688.516	12.413.430.116
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		15.843.288.153	626.714.032
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		7.944.585.745	7.082.330.314
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	16.209.172.527	14.220.299.648
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.710.491.737	1.890.760.134
II. Nợ dài hạn	330		120.947.309.286	102.297.445.736
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	1.877.270.000	1.877.270.000
2. Phải trả dài hạn khác	337		15.298.296.959	15.722.897.718
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	103.771.742.327	84.697.278.018
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		130.595.362.375	132.148.989.672
I. Vốn chủ sở hữu	410		130.595.362.375	132.148.989.672
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.551.994.103	32.066.465.669
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.043.368.272	15.082.524.003
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421A		3.850.000.000	620.809.728
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		9.193.368.272	14.461.714.275
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		380.978.020.046	366.162.765.333


Ngày 16 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Ngọc Linh


NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH




HUỲNH TUẤN ANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lk từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		177.003.239.844	163.479.375.856	338.305.341.784	307.345.481.208
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		186.055.170	53.792.212	223.049.070	77.552.756
+ Giảm giá	02B		35.482.800	31.341.467	56.741.600	38.169.893
+ Hàng bán bị trả lại	02C		150.572.370	22.450.745	166.307.470	39.382.863
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.3	176.817.184.674	163.425.583.644	338.082.292.714	307.267.928.452
4. Giá vốn hàng bán	11		115.846.262.054	110.137.445.042	222.723.105.060	214.915.752.985
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		60.970.922.620	53.288.138.602	115.359.187.654	92.352.175.467
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		198.265.845	854.807.363	413.215.196	1.995.851.650
7. Chi phí tài chính	22		2.424.919.379	1.382.838.780	4.526.739.978	2.446.748.164
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.424.919.379	1.382.838.780	4.526.739.978	2.446.748.164
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9.b	38.787.982.420	39.152.193.493	77.712.149.854	74.321.374.168
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.a	10.784.343.555	8.329.746.568	21.614.596.384	15.986.640.932
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		9.171.943.111	5.278.167.124	11.918.916.634	1.593.263.853
11. Thu nhập khác	31		72.589.417	2.731.908.944	118.198.488	3.104.727.007
12. Chi phí khác	32		154.569.881	73.658.153	517.104.782	81.258.153
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(81.980.464)	2.658.250.791	(398.906.294)	3.023.468.854
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.089.962.647	7.936.417.915	11.520.010.340	4.616.732.707
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.455.394.148	835.791.604	1.841.113.634	835.791.604
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi	51A		377.318.382	103.194.938	485.528.434	103.194.938
- Thuế TNDN phải nộp	51B		1.455.394.148	835.791.604	1.841.113.634	835.791.604
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.634.568.499	7.100.626.311	9.678.896.706	3.780.941.103
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH

Ngày 16 tháng 7 năm 2017

GIÁM ĐỐC


(Ký, họ tên, đóng dấu)

HUỲNH TUẤN ANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Hoạt động SXKD khác - Nhượng bán vật tư ngành nước)
QUÝ II NĂM 2017

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10		-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		198.265.845	854.807.363	413.215.196	1.995.851.650
7. Chi phí tài chính	22		2.424.919.379	1.382.838.780	4.526.739.978	2.446.748.164
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		2.424.919.379	1.382.838.780	4.526.739.978	2.446.748.164
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26					
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		(2.226.653.534)	(528.031.417)	(4.113.524.782)	(450.896.514)
11. Thu nhập khác	31		72.589.417	2.731.908.944	118.198.488	3.104.727.007
12. Chi phí khác	32		154.569.881	73.658.153	517.104.782	81.258.153
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(81.980.464)	2.658.250.791)	(398.906.294)	3.023.468.854)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.308.633.998)	2.130.219.374)	(4.512.431.076)	2.572.572.340)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	51			514.514.468		514.514.468
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		(2.308.633.998)	1.615.704.906)	(4.512.431.076)	2.058.057.872)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lãnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Ngày 10 tháng 07 năm 2017
Giám đốc



Huỳnh Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Hoạt động SXKD chính - Ưu đãi Thuế TNDN 10%)
QUÝ II NĂM 2017

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		177.003.239.844	163.479.375.856	338.305.341.784	307.345.481.208
Trong đó: - Kinh doanh nước sạch			173.831.739.073	161.259.406.371	334.080.956.678	303.051.855.678
- Gắn đồng hồ nước			3.141.309.923	2.195.071.355	4.176.108.841	3.658.283.812
- Khác (đồng mở nước + khác)			30.190.848	24.898.130	48.276.265	635.341.718
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		186.055.170	53.792.212	223.049.070	77.552.756
- Giảm giá hàng bán			35.482.800	31.341.467	56.741.600	38.169.893
Nước			35.482.800	23.932.700	56.741.600	28.311.100
DHN + khác			0	7.408.767	0	9.858.793
- Hàng bán bị trả lại			150.572.370	22.450.745	166.307.470	39.382.863
Nước			150.572.370	22.246.200	166.307.470	39.178.318
DHN + khác			0	204.545	0	204.545
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10	VI.3	176.817.184.674	163.425.583.644	338.082.292.714	307.267.928.452
Trong đó: - Nước sạch			173.645.683.903	161.213.227.471	333.857.907.608	302.984.366.260
- Gắn đồng hồ nước			3.171.500.771	2.212.356.173	4.224.385.106	4.283.562.192
4. Giá vốn hàng bán	11		115.846.262.054	110.137.445.042	222.723.105.060	214.915.752.985
Trong đó: - Nước sạch			113.700.861.771	109.313.837.122	219.917.682.858	213.512.862.803
- Gắn đồng hồ nước+ Khác			2.145.400.283	823.607.920	2.805.422.202	1.402.890.182
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		60.970.922.620	53.288.138.602	115.359.187.654	92.352.175.467
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21					
7. Chi phí tài chính	22					
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9.b	38.787.982.420	39.152.193.493	77.712.149.854	74.321.374.168
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.a	10.784.343.555	8.329.746.568	21.614.596.384	15.986.640.932
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		11.398.596.645	5.806.198.541	16.032.441.416	2.044.160.367
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	0	0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.398.596.645	5.806.198.541	16.032.441.416	2.044.160.367
Trong đó: - Nước sạch			10.372.496.157	4.417.450.288	14.613.478.512	(836.511.643)
- Gắn đồng hồ nước + khác			1.026.100.488	1.388.748.253	1.418.962.904	2.880.672.010
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	51	VI.11	1.455.394.148	321.277.136	1.841.113.634	321.277.136
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			377.318.382	103.194.938	485.528.434	103.194.938
- Thuế TNDN phải nộp (10%*50%)			125.772.794	34.398.313	161.842.812	34.398.313
- Thuế TNDN phải nộp (20%)			1.329.621.354	286.878.823	1.679.270.822	286.878.823
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		9.943.202.497	5.484.921.405	14.191.327.782	1.722.883.231
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ƯU ĐÃI 10%

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 Năm 2017	Quý 02 Năm 2017	LK 6 tháng đầu Năm 2017
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	a1		39.600.000	73.600.000	113.200.000
Chi phí không được trừ:			39.600.000	73.600.000	113.200.000
- Thu lao của HĐQT không trực tiếp điều hành			36.000.000	46.000.000	82.000.000
- Chi phí khác			3.600.000	27.600.000	31.200.000
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	a2		(2.203.797.078)	(2.308.633.998)	(4.512.431.076)
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động cấp nước (b) = (50) + (a1+a2)	b		2.469.647.693	9.163.562.647	11.633.210.340
Tổng nguyên giá hệ thống cấp nước tại thời điểm Cổ phần hóa tính đến 30/06/2017	c		150.028.625.978	148.725.116.730	148.725.116.730
XDCBDD từ trước thời điểm Cổ phần hóa đã tăng TSCĐ đến 30/06/2017	d		26.281.409.288	25.981.986.041	25.981.986.041
Tổng nguyên giá TSCĐ đến 30/06/2017	e		603.581.175.290	627.894.577.326	627.894.577.326
Thu nhập chịu thuế suất 10% từ hoạt động cấp nước (f) = (b)*((e+d)/(e))	f		721.400.351	2.515.455.879	3.236.856.230
Thu nhập chịu thuế suất 20% từ hoạt động cấp nước (g) = (b)-(f)	g		1.748.247.342	6.648.106.768	8.396.354.110
Tổng thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chính (h) = (i) + (j)	h		385.719.486	1.455.394.148	1.841.113.634
- Thuế TNDN phải nộp (10% x giảm 50%)	i		36.070.018	125.772.794	161.842.812
- Thuế TNDN phải nộp (20%)	j		349.649.468	1.329.621.354	1.679.270.822
Tổng thuế TNDN ưu đãi 15% từ hoạt động chính (k) = (f) *20% - (i)	k		108.210.052	377.318.382	485.528.434

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2017

Giám đốc




Huỳnh Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo Phương pháp gián tiếp)
QUÝ II NĂM 2017

Đơn vị Tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		11.520.010.340	4.616.732.707
2. Điều chỉnh cho các khoản:			34.330.555.798	21.601.721.585
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		29.509.715.032	21.009.275.818
- Các khoản dự phòng	03		238.068.067	141.549.253
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		56.032.721	(1.995.851.650)
- Chi phí lãi vay	06		4.526.739.978	2.446.748.164
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45.850.566.138	26.218.454.292
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		8.111.868.167	(16.331.357.115)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		239.549.445	(1.084.253.208)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		908.502.924	(33.638.697.901)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		1.327.763.413	9.725.496.993
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.060.064.563)	(2.650.634.118)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.620.994.747)	(3.811.557.194)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.462.792.400)	(1.964.795.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		47.294.398.377	(23.537.343.401)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46.869.959.579)	(40.027.927.363)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			3.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(659.548.220)	(19.694.142.605)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.283.360.416	45.055.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		846.535.400	3.153.875.297
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44.399.611.983)	(11.510.194.671)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		27.068.542.149	18.246.305.681
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.005.204.961)	(5.774.608.671)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.943.226.500)	(6.770.892.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.120.110.688	5.700.805.010
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		18.014.897.082	(29.346.733.062)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.360.615.058	37.971.957.926
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		29.375.512.140	8.625.224.864

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2017

Giám đốc

Huỳnh Tuấn Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp trực tiếp)

QUÝ II NĂM 2017

Đơn vị Tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<u>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		387.523.637.609	341.645.359.604
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(264.882.762.032)	(288.085.903.631)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(28.738.366.816)	(34.256.245.709)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.060.064.563)	(2.413.968.749)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.620.994.747)	(3.811.557.194)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.869.324.979	6.112.665.339
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(42.796.376.053)	(42.727.693.061)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>47.294.398.377</i>	<i>(23.537.343.401)</i>
<u>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</u>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46.869.959.579)	(40.027.927.363)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			3.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(659.548.220)	(19.694.142.605)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.283.360.416	45.055.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		846.535.400	3.153.875.297
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(44.399.611.983)</i>	<i>(11.510.194.671)</i>
<u>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</u>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		27.068.542.149	18.246.305.681
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.005.204.961)	(5.774.608.671)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.943.226.500)	(6.770.892.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>15.120.110.688</i>	<i>5.700.805.010</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</i>	<i>50</i>		<i>18.014.897.082</i>	<i>(29.346.733.062)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.360.615.058	37.971.957.926
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		29.375.512.140	8.625.224.864

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lãnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Giám đốc



Huỳnh Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIAI ĐOẠN TỪ 01/04/2017 ĐẾN 30/06/2017

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn). Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng). Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

* **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển,

*** Các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 13 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.

- Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi vốn dưới 14 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, ...

- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu.

- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Phương tiện truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	05

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bán thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

9- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XD/CB dở dang.

10- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:

+ Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.

+ Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác.

- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

13- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn mới ĐHN cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

14- Nguyên tắc kế toán giá vốn:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm:

+ Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

+ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

+ Giá vốn dịch vụ khác.

15- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

16- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

18- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	9.723.177	23.410.232
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.365.788.963	11.337.204.826
- Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u>29.375.512.140</u>	<u>11.360.615.058</u>

2- Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

a) Ngắn hạn:

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 12 tháng:

+ Ngân hàng TMCP Công Thương

Cộng (a):

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	10.441.699.622	12.065.511.818
	<u>10.441.699.622</u>	<u>12.065.511.818</u>

b) Dài hạn:**3- Phải thu của khách hàng:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	9.347.604.438	10.405.040.143
+ Tiền nước:	8.759.883.145	9.302.612.593
+ Tiền gán ĐHN, khác:	587.721.293	1.102.427.550
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Cty Địa Ốc Sài Gòn	60.097.478	60.097.478
Công ty TNHH DV Công Ích Quận 2	-	297.018.335
Công ty CP Đại Hải	142.989.485	142.989.485
Liên danh Tư Vấn MVA-Systra SA	-	370.924.428
Cty CP ĐT XD Tuấn Lộc	-	115.738.402
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	9.347.604.438	10.405.040.143

4- Trả trước cho người bán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:	853.278.605	5.831.298.055
+ Cty TNHH MTV TV TK XD Miền Nam	12.441.769	267.523.207
+ Cty TNHH XD TM DV Nguyễn Ngọc	-	3.003.737.439
+ Công ty CP XD Sơn Phú	-	2.262.559.399
+ Cty CP Xe Khách Sài Gòn	550.000.000	-
+ Khác	290.836.836	297.478.010
Cộng (a):	853.278.605	5.831.298.055
b) Trả trước cho người bán dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	853.278.605	5.831.298.055

c) Người bán là các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Cty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	29.209.787	29.209.787
+ Tổng Cty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	60.000.000	-

5- Phải thu khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	779.378.483	2.041.312.940
- Các khoản chi hộ: Tổng Cty CN Sài Gòn	111.272.200	168.712.301
- Tạm ứng	179.650.000	28.800.000
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	21.674.078	454.994.282
- Cho mượn vật tư	30.478.094	866.478.094
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	400.000.000	400.000.000
- Phải thu khác	36.304.111	122.328.263
Cộng (a)	779.378.483	2.041.312.940
b) Dài hạn:	-	-
Cộng (a) + (b):	779.378.483	2.041.312.940

6- Nợ xấu:

- Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

+ Nước sạch

+ Truy thu tiền nước

+ Di dời tuyến ống, gấn ĐHN, khác

Cộng

- Dự phòng phải thu khó đòi:

+ Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn (TK 131)

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2.062.128.443	1.545.400.448
	2.000.000	2.000.000
	308.164.814	545.671.790
Cộng	2.372.293.257	2.093.072.238
	(1.238.568.310)	(1.000.500.243)
	(1.238.568.310)	(1.000.500.243)
	1.133.724.947	1.092.571.995

- Xử lý xóa nợ đã lập dự phòng trong sổ sách kế toán:	Tổng nợ đã xóa sổ 30/06/2016	Thu hồi được N2016+2017	Số dư Nợ đã xóa sổ
+ Nước sạch (nước, thuế, phí BVMT)	(2.240.359.690)	84.984.210	(2.155.375.480)
+ Truy thu tiền nước	(18.705.336)	-	(18.705.336)
+ Gấn ĐHN trả góp	(47.795.022)	400.000	(46.995.022)
Cộng	(2.306.860.048)	85.384.210	(2.221.075.838)

7- Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn:

Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	11.077.148.105	10.205.878.025
	45.015.000	284.168.092
	1.847.683.467	2.719.349.900
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	12.969.846.572	13.209.396.017
Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	(33.835.666)	(33.835.666)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	12.936.010.906	13.175.560.351
	33.835.666	33.835.666

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Đồng hồ nước 250 ly bị hư, lưới lọc bị nút.

8- Tài sản dở dang dài hạn:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn:	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang:		
- Mua sắm TSCĐ: Phần mềm GIS	800.000	800.000
- Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	5.251.827.505	3.905.854.648
+ DD ĐOCN XL Hà Nội phía phải: đoạn từ đường vào UBND Q9 đến ngã 4 Thủ Đức-phía trái: đoạn từ cầu vượt trạm 2 đến ĐHQG QĐ	1.847.509.360	1.847.509.360
+ PTMLCN đg Trường Lưu P. Tam Đa - Long Trường Q9	569.684.341	569.684.341
+ Công trình khác	2.834.633.804	1.488.660.947
- Công trình sửa chữa ống mụt	12.270.572.931	6.081.250.238
+ SCOM, ống sâu Q2, Q. TĐ	2.033.590.441	172.840.905
+ SCOM khu vực Quận 2	-	5.553.292.525
+ SCOM các hẻm P.Linh Đông, Tam Bình-Tam Phú, QĐ	6.290.676.704	1.715.640
+ SCOM QL 13, P. Hiệp Bình Chánh, Q.TĐ	3.274.281.950	1.150.000
+ Công trình khác	672.023.836	475.692.959
Cộng	<u>17.523.200.436</u>	<u>9.987.904.886</u>

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DC QL, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH					
Số dư đầu năm	2.484.324.291	20.764.585.765	577.836.558.434	2.792.712.381	603.878.180.871
- Mua trong năm		408.000.000		602.218.848	1.010.218.848
- Đầu tư XDCB HT			28.211.553.467		28.211.553.467
-Thanh lý, nhượng bán					
-Giảm khác			(5.205.375.860)		(5.205.375.860)
Số dư cuối năm	2.484.324.291	21.172.585.765	600.842.736.041	3.394.931.229	627.894.577.326
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.997.715.309	7.716.766.987	319.732.208.731	1.832.707.594	331.279.398.621
- Khấu hao trong năm	57.741.642	1.819.468.065	24.458.796.825	304.999.441	26.641.005.973
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác			(4.736.127.943)		(4.736.127.943)
Số dư cuối năm	2.055.456.951	9.536.235.052	339.454.877.613	2.137.707.035	353.184.276.651
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH					
- Tại ngày đầu năm	486.608.982	13.047.818.778	258.104.349.703	960.004.787	272.598.782.250
- Tại ngày cuối năm	428.867.340	11.636.350.713	261.387.858.428	1.257.224.194	274.710.300.675

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 155.818.332.198 đồng.

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 93.637.574.714 đồng.

* Tài sản giảm do sửa chữa ống mục thay thế đường ống cấp nước.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCD VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD VH					
Số dư đầu năm	-	-	5.353.910.156	-	5.353.910.156
- Mua trong năm	-	-	90.200.000	-	90.200.000
Số dư cuối năm	-	-	5.444.110.156	-	5.444.110.156
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	971.780.221	-	971.780.221
- Khấu hao trong năm	-	-	962.274.852	-	962.274.852
Số dư cuối năm	-	-	1.934.055.073	-	1.934.055.073
Giá trị còn lại của TSCDVH					
- Tại ngày đầu năm	-	-	4.382.129.935	-	4.382.129.935
- Tại ngày cuối năm	-	-	3.510.055.083	-	3.510.055.083

* TSCD vô hình: là phần mềm kế toán, phần mềm GIS và các phần mềm khác, khấu hao trong 3 năm.

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 413.390.510 đồng.

11- Chi phí trả trước:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:	10.433.170.521	12.114.682.741
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	2.374.200.000	3.034.200.000
- Chi phí gán ĐHN Miễn phí		2.142.663.820
- Giá vốn mua si nước sạch chờ kết chuyển (*)	7.965.408.471	6.937.818.921
- Chi phí trả trước khác	93.562.050	
b) Dài hạn:	1.920.767.556	1.567.018.749
- Chi phí CCDC chờ phân bổ (2 năm)	1.920.767.556	1.567.018.749
Cộng	12.353.938.077	13.681.701.490

(*) là phần còn lại của giá vốn nước sạch kỳ 06/2017 do Công ty thực hiện mô hình ghi - thu mới với lịch đọc số và thu tiền từ 20 đợt giảm xuống còn 8 đợt và bắt đầu từ kỳ 12/2016. Nhưng do lịch đọc số của Tổng công ty vẫn là 20 đợt nên Công ty đã ghi nhận khoản chênh lệch này vào chi phí trả trước chờ kết chuyển vào kỳ 07/2017.

12- Vay và nợ thuê tài chính:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Vay ngắn hạn: Nợ dài hạn đến hạn trả	16.209.172.527	14.220.299.648
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	5.947.079.527	6.157.263.648
- NH Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	8.118.275.000	7.796.036.000
- NH TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần	1.193.474.000	128.414.000
- NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	950.344.000	138.586.000

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
b) Vay dài hạn	103.771.742.327	84.697.278.018
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	11.100.410.129	13.098.334.969
- NH Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	61.032.079.132	62.253.800.571
- NH TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần	17.977.766.464	4.494.560.605
- NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	13.661.486.602	4.850.581.873
Cộng (a+b):	119.980.914.854	98.917.577.666

* Các khoản vay Tổng công ty theo từng hợp đồng vay cụ thể, mức lãi suất từ 5,4%/năm đến 11,4%/năm. Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước cấp 3.

* Các khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn theo từng hợp đồng vay cụ thể.

- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Agribank. Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm.

- Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước cấp 3.

* Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần theo hợp đồng vay số 0035/TD8/16CD ngày 14/12/2016:

- Lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên: 7,5%/năm.

- Sau thời hạn áp dụng lãi suất cố định: bình quân lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm, bên cho vay điều chỉnh và thông báo cho Bên vay định kỳ 3 tháng/lần.

- Thời hạn vay là 10 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án.

13- Phải trả người bán:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	66.569.354.467	85.982.161.878
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	43.755.760.297	47.311.856.329
- Công ty TNHH CTCTN & HT Đô Thị MAT	1.767.017.246	4.567.427.723
- Công ty TNHH Đạt Đức	2.301.075.260	11.290.464.454
- Cty TNHH Phạm Lâm	95.469.000	3.677.784.000
- Công ty CP Thiên Đại Phát	6.149.132.137	3.658.165.616
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	3.065.994.417	3.504.500.174
- Cty TNHH XD TM DV Nguyễn Ngọc	3.108.202.825	-
- Các đối tượng khác	6.326.703.285	11.971.963.582

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
b) Dài hạn	1.877.270.000	1.877.270.000
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn (nhượng TS)	1.877.270.000	1.877.270.000
Cộng (a) + (b):	68.446.624.467	87.859.431.878

c) Người bán là các bên liên quan

- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	45.633.030.297	49.189.126.329
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	3.065.994.417	3.504.500.174
- Công ty CP Tư Vấn Công trình Giao thông Công Chánh	44.140.753	-

14- Người mua trả tiền trước:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:	1.469.628.401	1.843.298.044
- Tiền nước (trả chậm do bể ống)	434.952.415	95.972.390
- Tiền gán ĐHN + DV khác	1.034.675.986	1.747.325.654
+ Khu QL Giao Thông Đô Thị Số 2	127.754	211.728.364
+ Ban QL Đầu Tư Quận 9	74.287.443	74.287.443
+ Công ty TNHH MTV An Phú	-	429.989.005
+ Khách hàng khác	960.260.789	1.031.320.842
b) Người mua trả tiền trước dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	1.469.628.401	1.843.298.044

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

a) Phải nộp	Đầu năm	Bù trừ số nộp thừa năm trước chuyển sang/quyết toán thuế	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Cuối kỳ
- Thuế TNDN	2.235.275.261		1.841.113.634	(2.620.994.747)	1.455.394.148
- Phí BVMT	5.422.060.498		30.568.946.008	(29.440.759.628)	6.550.246.878
- Thuế TNCN	-	(464.819.422)	969.041.972	(488.724.737)	15.497.813
- Thuế, phí phải nộp khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	7.657.335.759	(464.819.422)	33.382.101.614	(32.553.479.112)	8.021.138.839
b) Phải thu (các khoản thuế nộp thừa)					
- Thuế GTGT	1.218.147.748	-	-	-	1.218.147.748
- Thuế TNCN	464.819.422	(464.819.422)	-	-	-
	1.682.967.170	(464.819.422)	-	-	1.218.147.748

16- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	15.843.288.153	626.714.032
- Chi phí lãi vay phải trả	182.276.330	155.603.374
- Chi phí thay ĐHN	2.605.974.000	-
- Chi phí thuê ngoài gắn ĐHN	2.192.293.064	-
- Chi phí thuê tài sản	6.207.024.675	-
- Chi phí khác	4.655.720.084	471.110.658
b) Dài hạn:	-	-
Cộng (a) + (b):	15.843.288.153	626.714.032

17- Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Kinh phí công đoàn	111.181.308	69.095.423
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.789.992.133	6.140.556.985
- Phải trả chi phí tự thực hiện	31.567.376	31.567.376
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	214.531.870	207.758.370
- Phí bảo vệ môi trường giữ lại	309.081.948	552.473.889
- Phải trả chi phí lãi vay	457.640.265	-
- Phải trả khác	30.590.845	80.878.271
Cộng (a):	7.944.585.745	7.082.330.314
b) Dài hạn:		
+ Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1	424.600.758	849.201.517
+ Công ty CP Đầu tư HTKT TPHCM (*)	1.001.126.841	1.001.126.841
+ Công ty TNHH MTV Phát triển Khu Công Nghệ Cao (*)	326.233.149	326.233.149
+ Khu QL Giao Thông Đô Thị Số 2 (*)	13.546.336.211	13.546.336.211
Cộng (b):	15.298.296.959	15.722.897.718
Cộng (a+b):	23.242.882.704	22.805.228.032

(*): là khoản thu tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước, sẽ ghi giảm khi thực hiện bàn giao mặt bằng.

18- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	...	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	31.898.951.368	42.000.695.740		158.899.647.108
- Lãi trong năm trước			14.629.228.576		14.629.228.576
- Tăng khác		167.514.301			167.514.301
- Giảm khác			(41.547.400.313)		(41.547.400.313)
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	32.066.465.669	15.082.524.003		132.148.989.672
- Lãi trong kỳ này			9.678.896.706		9.678.896.706
- Tăng khác		485.528.434			485.528.434
- Giảm khác			(11.718.052.437)		(11.718.052.437)
Số dư cuối kỳ này	85.000.000.000	32.551.994.103	13.043.368.272		130.595.362.375

* Lợi nhuận chưa phân phối năm 2017 giảm 11.718.052.437 đồng do trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 008/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2017 cụ thể: chia cổ tức 5,95 tỷ đồng, trích quỹ khen thưởng cán bộ công nhân viên- quỹ khen thưởng ban điều hành - quỹ phúc lợi: 5.282.524.003 đồng, và kết chuyển 15% thuế TNDN được ưu đãi 6 tháng đầu năm 2017 sang quỹ đầu tư phát triển với số tiền 485.528.434 đồng.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của Nhà nước	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Cty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	37.547.200.000	37.547.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	4.102.800.000	4.102.800.000
Cộng:	85.000.000.000	85.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	5.950.000.000	36.550.000.000

d - Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	32.551.994.103	32.066.465.669
- Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)	13.043.368.272	15.082.524.003
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	9.193.368.272	14.461.714.275
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	3.850.000.000	620.809.728

19- Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Giá trị tài sản thuê ngoài	79.359.984.071	79.359.984.071

* Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng. Năm 2017, Công ty và Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê tài sản với tổng giá trị tài sản ước tính là 79.359.984.071 đồng, thời hạn thuê là 01 năm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

(Đồng Việt Nam)

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	<u>Quý 02 Năm 2017</u>	<u>Quý 02 Năm 2016</u>
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	173.831.739.073	161.259.406.371
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp DV khác	3.171.500.771	2.219.969.485
Cộng	<u>177.003.239.844</u>	<u>163.479.375.856</u>
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	<u>Quý 02 Năm 2017</u>	<u>Quý 02 Năm 2016</u>
- Giảm giá hàng bán	35.482.800	31.341.467
+ Nước	35.482.800	23.932.700
+ Đồng hồ nước + dịch vụ khác	-	7.408.767
- Hàng bán bị trả lại (Nước)	150.572.370	22.450.745
+ Nước	-	22.246.200
+ Đồng hồ nước + dịch vụ khác	-	204.545
Cộng	<u>186.055.170</u>	<u>53.792.212</u>

3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	Quý 02 Năm 2017	Quý 02 Năm 2016
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	173.645.683.903	161.213.227.471
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.171.500.771	2.212.356.173
Cộng	176.817.184.674	163.425.583.644
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 02 Năm 2017	Quý 02 Năm 2016
+ Giá vốn nước sạch	113.700.861.771	109.313.837.122
+ Giá vốn Đồng hồ nước, dịch vụ khác	2.145.400.283	823.607.920
Cộng	115.846.262.054	110.137.445.042
5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 02 Năm 2017	Quý 02 Năm 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	198.265.845	854.807.363
Cộng	198.265.845	854.807.363
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 02 Năm 2017	Quý 02 Năm 2016
- Lãi tiền vay	2.424.919.379	1.382.838.780
Cộng	2.424.919.379	1.382.838.780
7 - Thu nhập khác (Mã số 31)	Quý 02 Năm 2017	Quý 02 Năm 2016
- Thu nhập từ bồi thường di dời HTCN	-	1.677.483.934
- Truy thu tiền nước	-	984.993.289
- Nhượng vật tư	-	6.285.800
- Bán hồ sơ mời thầu	5.454.546	28.181.819
- Kiểm định ĐHN	28.043.820	13.428.198
- Khác: (bấm chỉ, dò bể, khác...)	39.091.051	21.535.904
Cộng	72.589.417	2.731.908.944
8 - Chi phí khác (Mã số 32)	Quý 02 Năm 2017	Quý 02 Năm 2016
- Chi phí bồi thường (bít hủy, di dời hệ thống cấp nước)	(35.424.960)	65.916.888
- Chi phí nhượng vật tư	-	5.861.849
- Chi phí thanh lý TSCĐ	151.743.126	-
- Chi phí kiểm định ĐHN	38.251.615	-
- Khác	100	1.879.416
Cộng	154.569.881	73.658.153

9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:	Quý 02 Năm 2017	Quý 02 Năm 2016
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	3.324.964.096	3.526.119.208
- Chi phí đồ dùng văn phòng	194.363.819	125.357.808
- Chi phí khấu hao	677.557.296	192.668.532
- Chi phí dự phòng	114.583.508	(205.355.179)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.031.986.459	829.201.170
- Chi phí quản lý khác	5.440.888.377	3.861.755.029
	10.784.343.555	8.329.746.568

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	Quý 02 Năm 2017	Quý 02 Năm 2016
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	12.110.399.865	10.067.240.792
- Chi phí khấu hao	14.076.068.723	10.537.530.662
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	98.747.858	94.577.419
- Chi phí gán ĐHN miễn phí	5.540.783.459	13.813.997.848
- Chi phí thuê tài sản	4.223.025.073	2.654.881.850
- Chi phí sửa chữa	732.777.140	893.639.331
- Chi phí thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ ĐHN	1.880.078.664	1.028.225.591
- Chi phí dời ĐHN miễn phí	32.173.266	-
- Chi phí bán hàng khác	93.928.372	62.100.000
	38.787.982.420	39.152.193.493

Cộng (a+b):	49.572.325.975	47.481.940.061
--------------------	-----------------------	-----------------------

10 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý 02 Năm 2017	Quý 02 Năm 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.154.050.190	117.695.761.669
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	113.700.861.771	109.313.837.122
+ Nguyên liệu gán, dời ĐHN (vốn KH)	558.586.143	609.607.916
+ Nguyên liệu gán ĐHN miễn phí	5.541.048.083	6.253.462.340
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ, dời ĐHN	1.912.251.930	1.028.225.591
+ Vật liệu sửa chữa	441.302.263	490.628.700
- Chi phí nhân công	15.435.363.961	13.593.360.000
+ Lương người lao động	13.957.872.736	12.546.000.000
+ Các khoản trích theo lương	1.477.491.225	1.047.360.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.753.626.019	10.730.199.194

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.135.035.925	11.218.840.270
+ Điện, nước, điện thoại	240.342.208	188.586.364
+ Sửa chữa nhỏ, bảo trì	200.250.742	47.274.576
+ Nhiên liệu	423.829.906	364.551.337
+ Thuê tài sản hoạt động	4.223.025.073	2.654.881.850
+ Chi phí thuê ngoài gần ĐHN	(264.624)	35.041.332
+ Chi phí mua ngoài khác	2.047.852.620	7.928.504.811
- Chi phí khác bằng tiền	5.940.511.934	4.381.223.970
+ Bảo hiểm nhân thọ	1.041.600.000	1.021.800.000
+ Chi phí dự phòng	114.583.508	(205.355.179)
+ Tiền ăn giữa ca	971.440.000	957.940.000
+ Khác	3.812.888.426	2.606.839.149
Cộng	165.418.588.029	157.619.385.103

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):	Quý 02 Năm 2017	Quý 02 Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.089.962.647	7.936.417.915
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	73.600.000	(3.241.685.208)
+ <i>Lỗ quý trước chuyển sang</i>	-	(3.283.685.208)
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	73.600.000	42.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN,	9.163.562.647	4.694.732.707
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế 10%	2.515.455.879	687.966.253
+ Thu nhập chịu thuế 20%	6.648.106.768	4.006.966.454
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành, trong đó:	1.832.712.530	938.946.542
+ <i>Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 15% trong kỳ (ưu đãi 10%, giảm 50%)</i>	377.318.382	103.154.938
+ Tổng thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1.455.394.148	835.791.604

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - **Thông tin về các bên liên quan:** Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức là Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017</u>	<u>Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016</u>
- Mua hàng từ các bên liên quan:	122.021.325.935	112.633.373.793
+ Mua si nước sạch	114.885.408.597	109.313.837.122
+ Mua vật tư	2.455.252.000	
+ Thuê tài sản	4.223.025.073	2.654.881.850
+ Lãi vay	457.640.265	664.654.821

<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<u>Tại 30/06/2017</u>	<u>Tại 01/01/2017</u>
- Trả trước cho người bán	60.000.000	-
- Phải thu khác	111.272.200	168.712.301
- Phải trả người bán dài hạn (nhượng tài sản)	1.877.270.000	1.877.270.000
- Phải trả người bán ngắn hạn	43.755.760.297	47.311.856.329
- Phải trả ngắn hạn khác: lãi vay	457.640.265	-
- Các khoản vay	17.047.489.656	19.255.598.617

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý 02 Năm 2017, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước	Lắp đặt đường ống + khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	173.831.739.073	3.171.500.771	177.003.239.844
Giảm trừ doanh thu	186.055.170	-	186.055.170
Doanh thu thuần	173.645.683.903	3.171.500.771	176.817.184.674
Giá vốn	113.700.861.771	2.145.400.283	115.846.262.054
Lợi nhuận gộp	59.944.822.132	1.026.100.488	60.970.922.620
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	98,21%	1,79%	100%
- Lợi nhuận gộp	98,32%	1,68%	100%

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

a- Doanh thu:

Nội dung	Quý 02 Năm 2017	Quý 02 Năm 2016	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3)=(1) - (2)	(4)=(3)/(2)
Sản lượng	19.006.444	17.566.038	1.440.406	8,20%
Sản lượng bán (Chuẩn thu 2)	18.915.812	17.524.494	1.391.318	7,94%
Sản lượng súc xá, xe bồn, truy thu (m ³)	90.632	41.544	49.088	118,16%
Doanh thu thuần	176.817.184.674	163.425.583.644	13.391.601.030	8,19%
+ Nước	173.645.683.903	161.213.227.471	12.432.456.432	7,71%
+ Gắn ĐHN và DV khác	3.171.500.771	2.212.356.173	959.144.598	43,35%

Thuyết minh:

- Doanh thu thuần tăng 13,39 tỷ đồng (+ 8,19%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Doanh thu nước sạch tăng 12,43 tỷ đồng (+7,71%) do sản lượng tiêu thụ tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước. Năm 2016, khoản tiền truy thu tiền nước được ghi nhận vào thu nhập khác; năm 2017, Công ty điều chỉnh khoản truy thu này ghi nhận vào doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chính cho phù hợp hơn.

+ Doanh thu gắn ĐHN và dịch vụ khác tăng 959,14 triệu đồng (+43,35%) do trong kỳ Công ty có phát sinh khoản doanh thu phát triển MLCN Sài Gòn Vilas Hill: 1,76 tỷ đồng.

b- Giá vốn hàng bán:

Nội dung	Quý 01 Năm 2017	Quý 01 Năm 2016	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
Sản lượng mua qua ĐHT	22.640.599	21.767.036	873.563	4,01%
Giá vốn hàng bán	115.846.262.054	110.137.445.042	5.708.817.012	5,18%
- Nước	113.700.861.771	109.313.837.122	4.387.024.649	4,01%
- ĐHN + DV khác	2.145.400.283	823.607.920	1.321.792.363	160,49%

Thuyết minh:

- Giá vốn hàng bán tăng 5,7 tỷ đồng (+5,18%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Giá vốn mua si nước sạch tăng 4,39 tỷ đồng (+4,01%) so với cùng kỳ năm trước do sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng tăng 4,01%.

+ Giá vốn gắn ĐHN vốn khách hàng và dịch vụ khác tăng 1,32 tỷ đồng.

c- Chi phí bán hàng:

Nội dung	Quý 02 Năm 2017	Quý 02 Năm 2016	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Chi phí khấu hao	14.076.068.723	10.537.530.662	3.538.538.061	33,58%
Chi phí thay ĐHN	1.880.078.664	1.028.225.591	851.853.073	82,85%
Chi phí gấn ĐHN MP	5.540.783.459	13.813.997.848	(8.273.214.389)	-59,89%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	12.110.399.865	10.067.240.792	2.043.159.073	20,30%
Chi phí sửa bể, TLMD sửa bể	732.777.140	893.639.331	(160.862.191)	-18,00%
Chi phí thuê tài sản	4.223.025.073	2.654.881.850	1.568.143.223	59,07%
Chi phí bán hàng khác	224.849.496	156.677.419	68.172.077	43,51%
Cộng	38.787.982.420	39.152.193.493	(364.211.073)	-0,93%

Thuyết minh:

- **Chi phí bán hàng** giảm 364,21 triệu đồng (-0,93%) so với cùng kỳ năm trước:

+ Chi phí gấn ĐHN miễn phí giảm 8,27 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, do Quý 2/2016 Công ty đã kết chuyển chi phí gấn ĐHN miễn phí tháng 11+12/2015: 7,53 tỷ đồng vào chi phí trong quý 2/2016. Thực tế, chi phí gấn ĐHN MP phát sinh trong quý 2/2017: 5.540.783.459 đồng, Quý 2/2016: 6.288.503.668 đồng. Do đó, chi phí gấn ĐHN MP quý 2/2017 giảm 747,72 triệu đồng.

+ Chi phí khấu hao tăng 3,54 tỷ đồng do năm 2016 giá trị TSCĐ tăng 95,32 tỷ đồng nên chi phí khấu hao Quý 02/2017 tăng tương ứng.

+ Chi phí thay đồng hồ nước tăng 851,85 tỷ đồng (+82,85%) so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí nhân viên và các khoản theo lương tăng 2,04 tỷ đồng (+20,3%) so với cùng kỳ năm trước do: quỹ lương kế hoạch năm 2017 tăng 5% so với quỹ lương thực hiện năm 2016 nên chi phí lương tăng 1,62 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, các khoản trích theo lương tăng 422,2 triệu đồng do Công ty áp dụng thang bảng lương mới theo hướng dẫn của Nghị định số 49/2013/NĐ-CP và Thông tư số 17/2015/TT-BLĐTBXH từ tháng 07/2016 và khi đó quý 02/2016 chưa áp dụng

+ Chi phí thuê tài sản tăng 1,57 tỷ đồng.

d- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nội dung	Quý 02 Năm 2017	Quý 02 Năm 2016	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	677.557.296	192.668.532	484.888.764	251,67%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	3.324.964.096	3.526.119.208	(201.155.112)	-5,70%
Chi phí đồ dùng văn phòng	194.363.819	125.357.808	69.006.011	55,05%
Chi phí dự phòng	114.583.508	(205.355.179)	319.938.687	-155,80%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.031.986.459	829.201.170	202.785.289	24,46%
Chi phí quản lý khác	5.440.888.377	3.861.755.029	1.579.133.348	40,89%
Cộng	10.784.343.555	8.329.746.568	2.454.596.987	29,47%

Thuyết minh:

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp** tăng 2,45 tỷ đồng (+29,47%) so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác tăng 484,89 triệu đồng (+251,67%).

+ Chi phí nhân viên và các khoản theo lương giảm 201,16 triệu đồng, chi phí dự phòng tăng 319,94 triệu đồng, chi phí dịch vụ mua ngoài tăng 202,79 triệu đồng, chi phí khác tăng 1,58 tỷ đồng do Công ty trích trước một số chi phí quản lý có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

6 - Những thông tin khác:

6.1 Công cụ tài chính:

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị số sách	
	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.375.512.140	11.360.615.058
Đầu tư ngắn hạn	10.441.699.622	12.065.511.818
Phải thu khách hàng (*)	8.109.036.128	9.404.539.900
Các khoản phải thu khác	599.728.483	2.012.512.940
	48.525.976.373	34.843.179.716
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	119.980.914.854	98.917.577.666
Phải trả người bán	68.446.624.467	87.859.431.878
Chi phí phải trả	15.843.288.153	626.714.032
Các khoản phải trả khác	22.608.087.578	21.975.900.350
	226.878.915.052	209.379.623.926

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017).

Tại ngày 30/06/2017, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Năm 2017, Công ty vay dài hạn từ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam- Chi nhánh Chợ Lớn theo các hợp đồng vay có thời hạn vay 10 năm với lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng 1 lần.

Năm 2017, Công ty vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần theo các hợp đồng vay có thời hạn vay 10 năm với lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau thời hạn áp dụng lãi suất cố định sẽ áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng 1 lần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 30/06/2017			
Phải trả người bán	66.569.354.467	1.877.270.000	68.446.624.467
Các khoản vay	16.209.172.527	103.771.742.327	119.980.914.854
Chi phí phải trả	15.843.288.153		15.843.288.153
Nợ tài chính khác	7.309.790.619	15.298.296.959	22.608.087.578
Cộng	105.931.605.766	120.947.309.286	226.878.915.052
Tại 01/01/2017			
Phải trả người bán	85.982.161.878	1.877.270.000	87.859.431.878
Các khoản vay	14.220.299.648	84.697.278.018	98.917.577.666
Chi phí phải trả	626.714.032		626.714.032
Nợ tài chính khác	6.253.002.632	15.722.897.718	21.975.900.350
Cộng	107.082.178.190	102.297.445.736	209.379.623.926

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 30/06/2017			
Tiền và tương đương tiền	29.375.512.140		29.375.512.140
Đầu tư ngắn hạn	10.441.699.622		10.441.699.622
Phải thu khách hàng (*)	8.109.036.128		8.109.036.128
Tài sản tài chính khác	599.728.483		599.728.483
Cộng	48.525.976.373	-	48.525.976.373
Tại 01/01/2017			
Tiền và tương đương tiền	11.360.615.058		11.360.615.058
Đầu tư ngắn hạn	12.065.511.818		12.065.511.818
Phải thu khách hàng (*)	9.404.539.900		9.404.539.900
Tài sản tài chính khác	2.012.512.940		2.012.512.940
Cộng	34.843.179.716	-	34.843.179.716

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chi tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017).

6.2 Những thông tin khác:

- Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Căn cứ Công văn trả lời số 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Căn cứ Công văn số 2479/CT-TTHT ngày 24/03/2016, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời cho Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức về việc ưu đãi thuế TNDN: Do Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất Thuế TNDN được áp dụng là 10% trong thời gian 13 năm kể từ năm 2009 đến năm 2021, giảm 50% thuế TNDN từ 2009 đến 2017 (9 năm).

- Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác theo quy định: Năm 2017 thuế suất thuế TNDN là 20%.

Năm 2017, Công ty tiếp tục áp dụng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian ưu đãi còn lại: Thuế suất thuế TNDN là 10% và giảm 50% thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động SXKD chính, và 10% số thuế ưu đãi cộng phần thuế TNDN được giảm 50% (tổng cộng 15% thuế ưu đãi) tính trên tài sản là hệ thống cấp nước tại thời điểm cổ phần hóa được đưa vào quỹ đầu tư phát triển; và 20% thuế suất thuế TNDN đối với các hoạt động khác. Năm 2017 là năm cuối cùng được giảm 50% thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động SXKD chính.

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Huỳnh Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP
NƯỚC THỦ ĐỨC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
DN: c=VN, st=Hồ Chí Minh, l=Thủ Đức, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC,
0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0304803601
Date: 2017.07.17 15:11:54 +07'00'